

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	-3.1%	-18.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.26
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

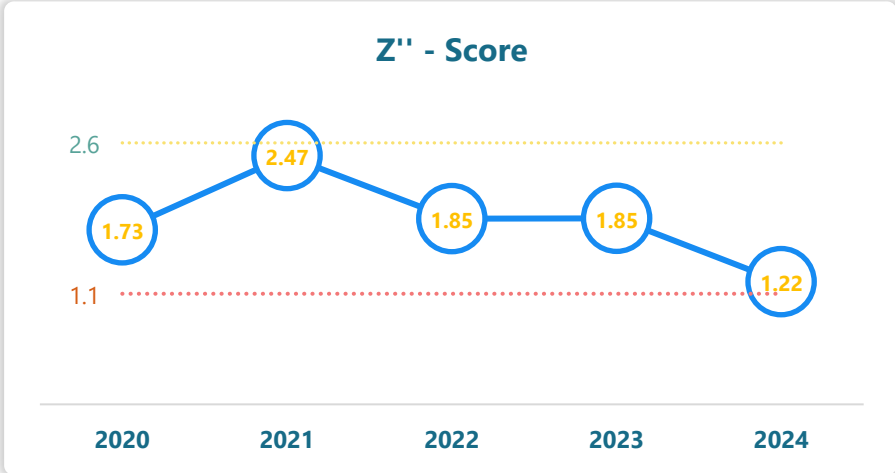
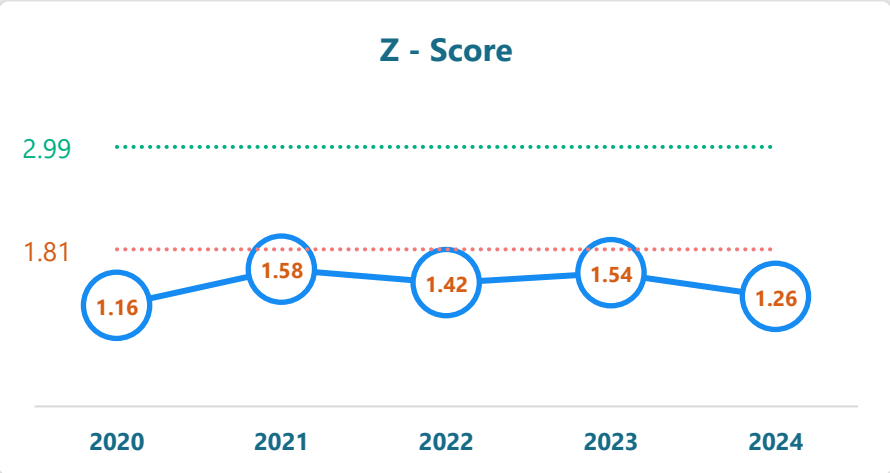
Hệ số nguy cơ phá sản	1.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	40,690
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 5,172
	▼ 11.3%

2024	
LN sau thuế	-876
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 1,960
	▼ 181%

2024	
ROE	-5.8%
	+/- YoY
	▼ 12.2%

2024	
ROA	-1.5%
	+/- YoY
	▼ 3.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PGV** năm **2024** đạt **1.26**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.54). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

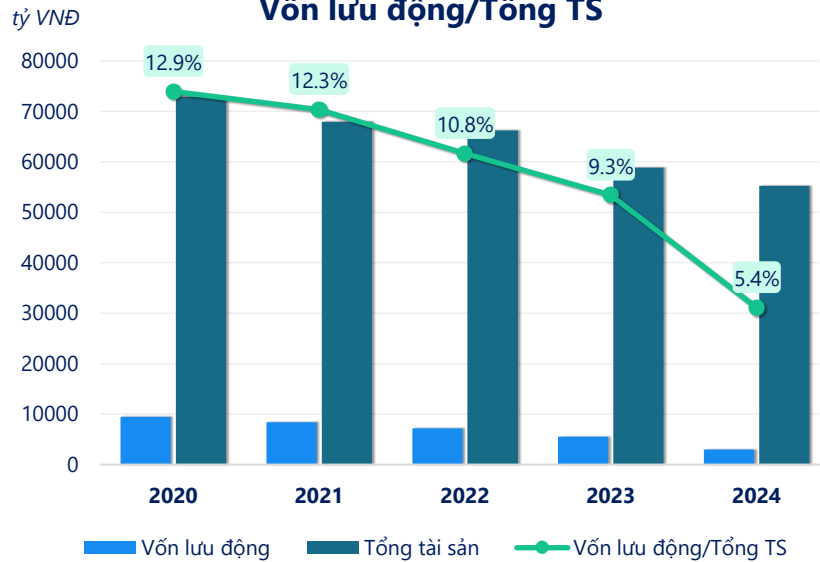
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PGV** năm **2024** đạt **1.22**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **PGV** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.3%** chỉ còn **40,690** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 181%** chỉ còn **-875.6** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -5.79% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (HSX: PGV)

Vốn lưu động/Tổng TS

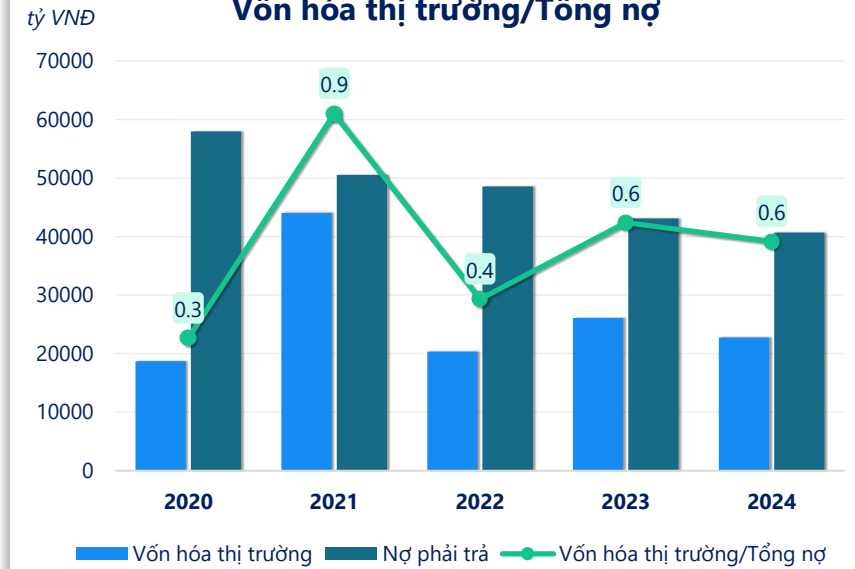


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

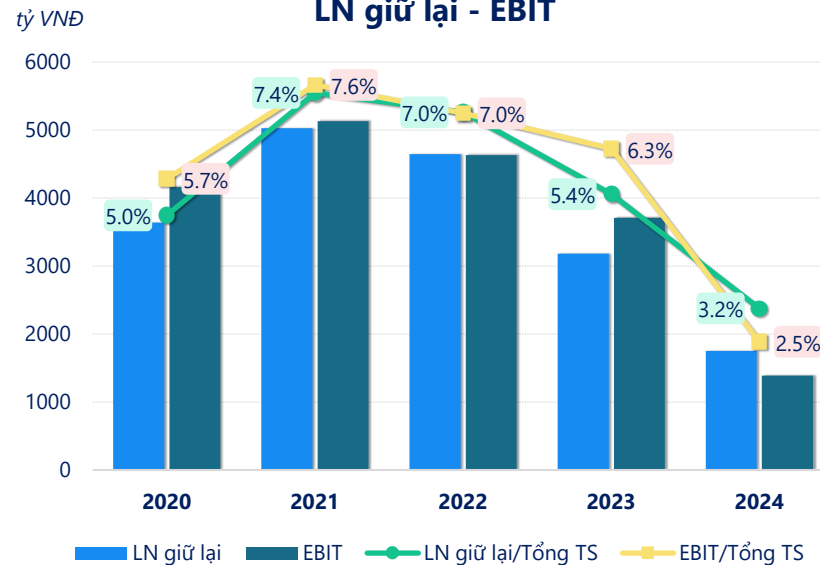
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

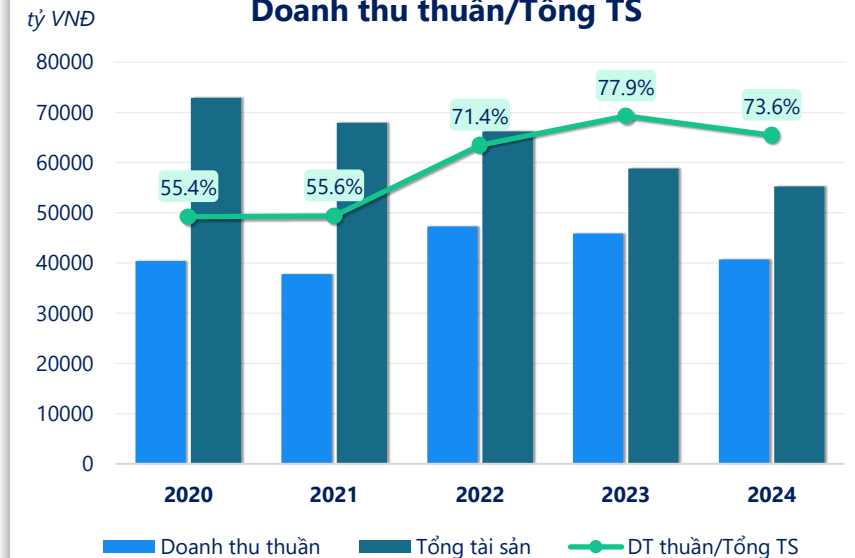
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	55,135	58,841	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	16,702	16,977	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	619	510	21.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,880	2,935	-1.9%
Phải thu ngắn hạn	10,162	9,977	1.9%
Hàng tồn kho	2,501	3,095	-19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	540	463	16.7%
Tài sản dài hạn	38,433	41,864	-8.2%
Phải thu dài hạn	3.66	3.58	2.2%
Tài sản cố định	33,015	37,113	-11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	600	25.1	2290%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,547	2,521	1.0%
Tài sản dài hạn khác	2,268	2,202	3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40,482	43,070	-6.0%
Nợ ngắn hạn	13,076	11,480	13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,362	5,335	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,612	4,101	36.8%
Nợ dài hạn	27,406	31,590	-13.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	26,533	30,675	-13.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	14,653	15,771	-7.1%
Vốn chủ sở hữu	14,653	15,771	-7.1%
Vốn điều lệ	11,235	11,235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	40,367	37,757	47,287	45,862	40,690
Giá vốn hàng bán	35,607	33,471	41,868	41,344	37,710
Lợi nhuận gộp	4,760	4,287	5,419	4,518	2,980
Doanh thu HĐTC	330	1,261	323	339	246
Chi phí TC	2,279	1,218	2,543	3,332	3,607
Chi phí lãi vay	1,872	1,222	1,577	2,468	2,261
LN trong công ty LKLD	85.2	207	514	376	208
Chi phí bán hàng	0.22	0.22	0.25	0.20	0.16
Chi phí QLDN	603	615	674	651	672
LN thuần từ HĐKD	2,294	3,921	3,038	1,249	-846
Lợi nhuận khác	-1.38	-9.25	19.1	-8.75	-24.7
LN trước thuế	2,292	3,912	3,057	1,241	-871
Lợi nhuận sau thuế	1,815	3,179	2,550	1,084	-876
LNST của CĐ cty mẹ	1,786	3,141	2,524	1,065	-878

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,105	1,296	156	-1,485	351
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-194	-741	-265	1,022	236
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,206	-769	-556	-755	-478
Tiền đầu kỳ	2,901	2,607	2,393	1,728	510
Lưu chuyển tiền thuần	-294	-214	-665	-1,218	109
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	2,607	2,393	1,728	510	619